



*Xây những giá trị, dựng những ước mơ*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

---

***Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015  
Công ty Mẹ***

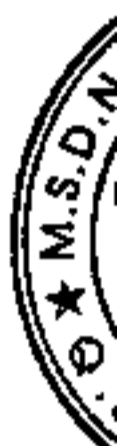
**Hà Nội, tháng 11 năm 2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.897.949.188.109</b>	<b>4.876.830.400.116</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>131.637.736.754</b>	<b>341.214.776.921</b>
1. Tiền	111	D1	101.637.736.754	221.214.776.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>280.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	D17	280.000.000.000	80.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.944.526.736.071</b>	<b>3.985.408.507.248</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	D2	3.216.619.944.777	3.339.977.573.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		556.484.518.114	369.638.558.762
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		234.730.110.297	334.897.236.735
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	247.284.961.090	251.926.197.822
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(310.592.798.207)	(311.031.059.447)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>D18</b>	<b>350.831.061.166</b>	<b>294.888.671.306</b>
1. Hàng tồn kho	141		353.360.870.410	297.418.480.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>190.953.654.118</b>	<b>174.418.444.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D20	16.918.058.377	9.439.758.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D20	21.468.299.921	18.300.870.224
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		152.567.295.820	146.671.815.875
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.844.279.522.523</b>	<b>5.988.777.543.176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.465.961.568.767</b>	<b>2.396.528.046.012</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.465.961.568.767	2.396.528.046.012
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135.249.584.919</b>	<b>144.725.538.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D25	123.066.119.031	132.528.947.518
- Nguyên giá	222		250.805.306.686	250.499.907.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.739.187.655)	(117.970.960.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	D26	12.183.465.888	12.196.590.888
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.486.112)	(73.361.112)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>D27</b>	<b>535.254.787.546</b>	<b>562.636.267.952</b>
- Nguyên giá	231		737.822.459.066	739.900.815.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(202.567.671.520)	(177.264.547.835)



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>D19</b>	<b>125.991.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.991.560.168	126.314.677.605
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.580.478.442.551</b>	<b>2.756.586.499.911</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	D29	1.616.564.537.848	1.750.861.734.742
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D30	1.741.822.058.278	1.602.047.783.306
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	D31	208.707.999.725	324.229.630.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(986.616.153.300)	(920.552.648.737)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.343.578.572</b>	<b>1.986.513.290</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D28	1.343.578.572	1.986.513.290
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.742.228.710.632</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

Đơn vị tính: đồng

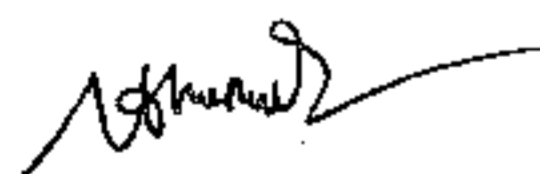
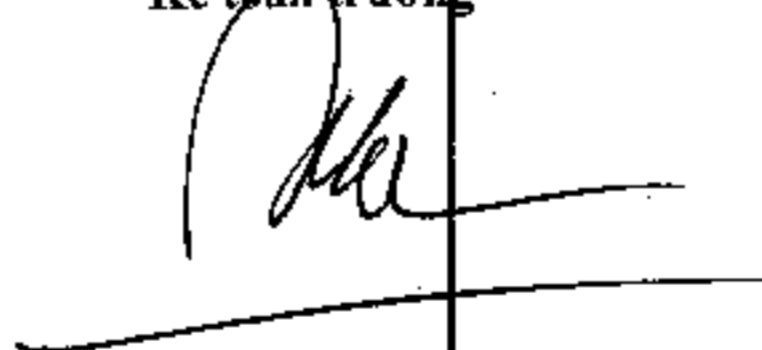
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.040.163.650.912</b>	<b>5.157.929.336.433</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.522.617.493.696</b>	<b>4.538.995.652.085</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	1.795.904.828.218	1.855.216.378.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.889.321.053	319.171.488.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D20	2.196.317.990	1.535.302.641
4. Phải trả người lao động	314		6.421.019.838	16.780.585.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D4	158.406.902.347	141.309.178.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D5	29.037.445.672	47.530.061.177
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D6	731.276.221.050	706.172.503.344
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D21	1.466.839.326.685	1.445.612.984.570
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.646.110.843	5.667.168.931
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>517.546.157.216</b>	<b>618.933.684.348</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D4	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D5	169.433.584.785	164.823.232.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D22	182.659.182.701	278.337.929.511
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D15	150.833.253.730	161.152.386.581
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.702.065.059.720</b>	<b>5.707.678.606.859</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.444.998.977.375</b>	<b>5.454.383.748.347</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.317.561.144	359.317.561.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.469.784.231	322.854.555.203
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.584.708.077	6.225.997.173
- Kỳ này	421b		269.885.076.154	316.628.558.030
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>257.066.082.345</b>	<b>253.294.858.512</b>
1. Nguồn kinh phí	431		257.066.082.345	253.294.858.512
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.742.228.710.632</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Lê Thu Hiền

Nguyễn Quốc Hòa

Đỗ Trọng Quỳnh



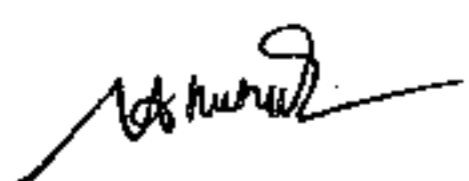
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D7	514.616.477.944	1.043.759.220.316	1.431.537.991.512	2.290.643.547.414
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<b>514.616.477.944</b>	<b>1.043.759.220.316</b>	<b>1.431.537.991.512</b>	<b>2.290.643.547.414</b>
Giá vốn hàng bán	11	D8	464.338.762.246	974.637.738.189	1.318.251.921.911	2.161.583.045.896
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<b>50.277.715.698</b>	<b>69.121.482.127</b>	<b>113.286.069.601</b>	<b>129.060.501.518</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	D9	185.745.966.772	46.818.224.266	355.524.992.346	186.338.309.780
Chi phí hoạt động tài chính	22	D10	80.452.765.273	2.810.899.618	133.954.024.150	1.646.172.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.584.585.148	9.751.817.922	16.533.021.733	27.551.280.624
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D11	26.056.723.294	7.267.752.603	67.798.211.072	85.751.018.423
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>129.514.193.903</b>	<b>105.861.054.172</b>	<b>267.058.826.725</b>	<b>228.001.620.019</b>
Thu nhập khác	31	D12	2.020.511.231	2.479.206.960	3.149.814.563	30.412.749.472
Chi phí khác	32		28.100.000	136.096.346	323.565.134	317.717.836
Lợi nhuận khác	40		<b>1.992.411.231</b>	<b>2.343.110.614</b>	<b>2.826.249.429</b>	<b>30.095.031.636</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>131.506.605.134</b>	<b>108.204.164.786</b>	<b>269.885.076.154</b>	<b>258.096.651.655</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D16	1.774.829.555		1.774.829.555	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>129.731.775.579</b>	<b>108.204.164.786</b>	<b>268.110.246.599</b>	<b>258.096.651.655</b>

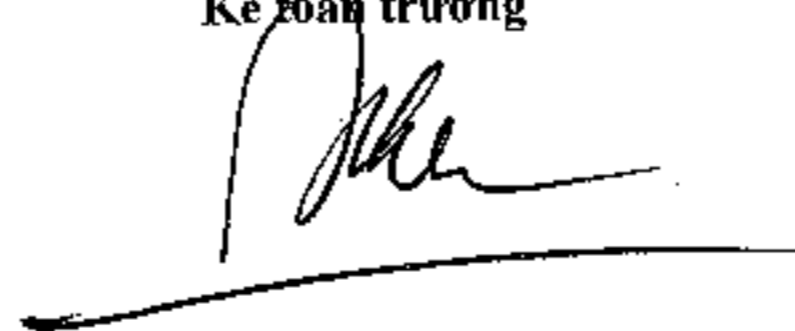
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập bảng



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Trọng Quỳnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

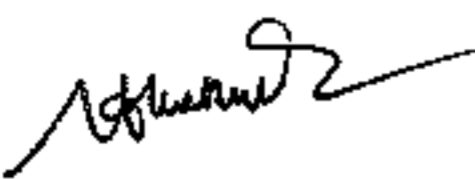
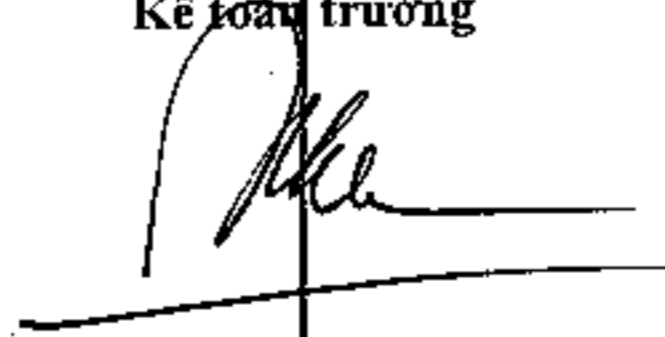
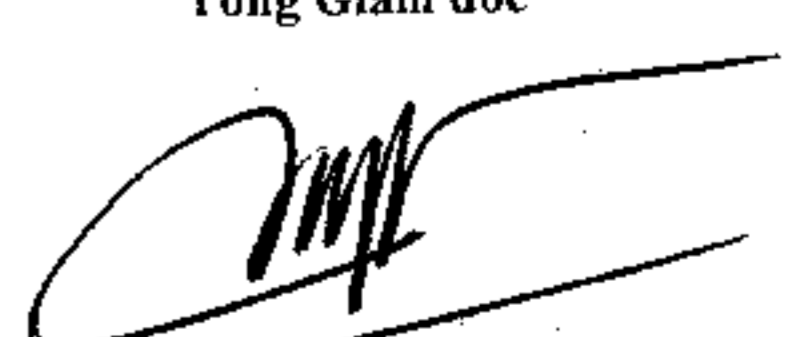
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	269.885.076.154	258.096.651.655
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.761.852.211	38.544.599.160
- Các khoản dự phòng	03	109.413.011.761	(46.622.169.554)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.141.634.197)	(10.796.873.590)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(207.900.467.909)	(130.297.422.352)
- Chi phí lãi vay	06	10.948.436.585	27.551.280.624
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114.966.274.605	136.476.065.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82.038.154.792)	(459.228.529.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(70.365.483.251)	778.424.959.363
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.175.180.039)	(295.022.630.675)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	648.934.718	(23.463.348.141)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.270.858.495)	(34.731.276.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.647.371.127)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	4.107.610.062	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.826.058.088)	(1.794.127.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102.952.915.280)	96.013.741.734
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.581.300.881)	(2.298.491.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		114.428.571
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(280.000.000.000)	(242.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	214.964.859.735	242.719.045.183
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(134.461.774.972)	(37.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	295.090.357.500	23.412.880.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.601.614.425	121.443.147.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	228.613.755.807	105.591.009.866
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	408.286.756.390	250.517.816.313
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(479.928.782.940)	(565.976.504.270)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(263.595.854.144)	(175.505.652.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(335.237.880.694)	(490.964.340.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(209.577.040.167)	(289.359.589.117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	341.214.776.921	517.704.955.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	131.637.736.754	228.345.365.968

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Thu Hiền

Nguyễn Quốc Hòa

Đỗ Trọng Quỳnh





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 10 năm 2012. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 1 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2015:**

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 không so sánh được do thay đổi chế độ kế toán và không yêu cầu điều chỉnh số dư đầu kỳ

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa và vật kiến trúc

7 - 50

Máy móc và thiết bị

5 - 20

Phương tiện vận tải

6 - 30

Thiết bị văn phòng

4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-50

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

***Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh***

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM****D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT****D1- Tiền và tương đương tiền**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt	4.999.572.131	1.350.399.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.638.164.623	219.864.377.431
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.637.736.754</b>	<b>341.214.776.921</b>

**D2- Phải thu khách hàng****\* Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	625.760.642.913	510.580.070.161
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash)	49.248.564.965	132.421.412.599
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendora)	664.387.544.457	718.611.719.511
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	170.097.371.999	146.649.552.999
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
- Phải thu khác	118.546.548.804	243.135.546.467
<b>Cộng</b>	<b>3.216.619.944.777</b>	<b>3.339.977.573.376</b>

**\* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Công ty xây dựng số 4	156.415.955	71.660.236.333
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	58.104.979.655	90.213.939.148
- Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng		5.013.211.755
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	3.393.124.503	29.098.563.776
- Công ty cổ phần VIMECO	6.295.364.681	34.276.251.689
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	42.966.325.490	27.322.530.243
- Công ty cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	1.232.031.862	11.652.362.967
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	39.219.812.508	37.005.890.645
- Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	4.589.415.224	4.232.834.668
- Các bên liên quan khác	1.574.774.412	5.445.795.393
<b>Cộng</b>	<b>157.532.244.290</b>	<b>315.921.616.617</b>

**D3- Các khoản phải thu khác****+ Ngắn hạn**

- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình mua Công ty CP đá trắng	38.856.467.674	
- Phải thu về lãi vay	147.635.346.418	138.912.554.794
- Phải thu cổ tức các đơn vị	4.084.848.664	27.705.000.000
- Phải thu khác	56.708.298.334	85.308.643.028
<b>Cộng</b>	<b>247.284.961.090</b>	<b>251.926.197.822</b>

**D4- Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	146.850.449.893	130.265.793.377
- Chi phí lãi vay dự trả	4.222.668.596	4.893.188.744
- Chi phí phải trả khác	7.333.783.858	6.150.196.234
<b>Cộng</b>	<b>158.406.902.347</b>	<b>141.309.178.355</b>

**+ Dài hạn**

- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
<b>Cộng</b>	<b>14.620.136.000</b>	<b>14.620.136.000</b>

**D5- Doanh thu chưa thực hiện****- Ngắn hạn**

	30/09/2015	01/01/2015
+ Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính	5.331.097.659	6.774.788.044
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	12.938.371.138	13.390.550.068
+ Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang	120.896.703	198.048.408
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	5.657.574.740	5.657.574.740
+ Cho thuê mặt bằng tại KCN Hòa Lạc	2.135.861.183	21.168.790.513
+ Khác	2.853.644.249	340.309.404

**Cộng****- Dài hạn**

+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	27.816.409.105	32.059.590.160
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	64.874.318.444	72.211.992.812
+ Cho thuê mặt bằng tại KCN Hòa Lạc	75.732.382.308	59.258.580.503
+ Khác	1.010.474.928	1.293.068.781

**Cộng**

<b>29.037.445.672</b>	<b>47.530.061.177</b>
-----------------------	-----------------------

30/09/2015	01/01/2015
<b>169.433.584.785</b>	<b>164.823.232.256</b>

**D6- Các khoản phải trả khác****+ Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn	379.995.840	178.272.821
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	106.679.386	42.976.087
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud- Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính	24.319.627.869	24.319.627.869
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Phải trả các cá nhân tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình	4.146.657.118	4.146.657.118
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ tức phải trả cổ đông các năm	2.002.165.254	1.763.206.254
- Phải trả VC25 tiền đặt cọc DA Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	3.093.675.966	3.093.675.966
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	7.145.826.539	7.145.826.539
- Phải trả tại BQL Đường Láng Hòa Lạc	11.956.802.560	11.770.547.776
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05 (II)	72.626.357.787	72.379.814.301
- Lãi kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	5.048.875.972	4.683.961.075
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	17.311.911.447	18.916.786.474
- Lãi kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	1.241.997.934	1.153.014.603
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.870.878.668	2.553.367.751

**Cộng**

<b>731.276.221.050</b>	<b>706.172.503.344</b>
------------------------	------------------------

(I): Khoản tiền nhận từ Công ty cổ phần Đầu tư Đại dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex để đầu tư xây dựng khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(II): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.

**D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Hợp đồng xây dựng
- Bất động sản
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động giáo dục
- Kinh doanh khác

**Cộng****D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Hợp đồng xây dựng
- Bất động sản
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động giáo dục
- Kinh doanh khác

**Cộng****D9- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Thu từ hoạt động tài chính khác

**Cộng****D10- Chi phí hoạt động tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác

**Cộng****D11- Chi phí quản lý**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
	1.233.595.217.222	2.138.896.554.918
	33.515.133.172	
	90.372.284.386	89.535.106.624
	70.315.123.000	62.211.885.872
	3.740.233.732	
	<b>1.431.537.991.512</b>	<b>2.290.643.547.414</b>
	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
	1.201.404.560.763	2.070.415.315.285
	18.626.845.395	-
	40.111.076.309	41.018.789.236
	57.109.439.444	50.148.941.375
	1.000.000.000	
	<b>1.318.251.921.911</b>	<b>2.161.583.045.896</b>
	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
	58.453.093.129	71.736.507.989
	73.242.605.008	73.382.869.000
	94.371.798.169	-
	112.415.864.341	24.932.430.231
	17.041.631.699	16.286.502.560
	<b>355.524.992.346</b>	<b>186.338.309.780</b>
	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
	16.533.021.733	27.551.280.624
	5.548.878.347	14.135.556.641
	66.063.504.563	(45.434.343.095)
	43.787.768.438	5.128.917.710
	2.020.851.069	264.760.976
	<b>133.954.024.150</b>	<b>1.646.172.856</b>
	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
	37.103.367.764	37.020.639.583
	154.372.728	376.507.091
	391.558.988	299.918.346
	8.224.090.798	8.448.832.901
	5.815.084.177	11.667.182.104
	(438.261.240)	14.505.694.678
	4.106.432.453	4.233.440.950
	12.441.565.404	9.198.802.770
	<b>67.798.211.072</b>	<b>85.751.018.423</b>



	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
<b>D12-Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	31.645.455	
- Thu nhập khác	3.118.169.108	30.412.749.472
<b>Cộng</b>	<b>3.149.814.563</b>	<b>30.412.749.472</b>
<b>D14- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
<b>a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:</b>		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
<b>c. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
<b>e. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	359.317.561.144	359.317.561.144
<b>D15- Dự phòng phải trả</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	150.833.253.730	161.152.386.581
	<b>150.833.253.730</b>	<b>161.152.386.581</b>
<b>D16- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014</b>
<b>1 - Lỗ năm trước chuyển sang</b>	<b>(451.856.249.562)</b>	<b>(749.853.395.393)</b>
<b>2 - Thu nhập tính thuế phát sinh trong kỳ</b>		
2.1- Lợi nhuận trước thuế	269.885.076.154	258.096.651.655
2.2 - Thu nhập không chịu thuế	87.075.309.064	73.382.869.000
<i>Thu nhập từ hoạt động cho thuê tại KCNC Hòa Lạc</i>	6.672.420.322	
<i>Cổ tức được chia từ các công ty cổ phần có vốn góp</i>	73.242.605.008	73.382.869.000
<i>'Hoàn nhập khoản chi phí kỳ trước không được tính là chi phí tính thuế ( Chi phí trích lập dự phòng giám giá đầu tư tài chính dài hạn tại VC27)</i>	7.160.283.734	
2.3 - Các khoản chi phí không được trừ	241.045.000	
<i>Chi phí không được trừ</i>	241.045.000	
2.4 - Thu nhập chịu thuế (=2.1-2.2+2.3)	183.050.812.090	184.713.782.655
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác (a)	161.777.721.466	172.650.838.158
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản (b)	8.067.407.068	



<b>D16- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục ( c)	13.205.683.556	12.062.944.497
<b>3- Số lỗ năm trước được trừ vào thu nhập tính thuế trong kỳ (= a+c )</b>	<b>(174.983.405.022)</b>	<b>(184.713.782.655)</b>
<b>4- Thu nhập tính thuế trong kỳ (=b)</b>	<b>8.067.407.068</b>	<b>-</b>
<b>5-Thuế suất thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22%</b>	
<b>6-Thuế thu nhập doanh nghiệp [= (4)x(5)]</b>	<b>1.774.829.555</b>	
<b>5- Thu nhập còn được chuyển lỗ kỳ sau [(1)-(3)]</b>	<b>(276.872.844.540)</b>	

**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>- Ngắn hạn</b>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	280.000.000.000	280.000.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
+ Các khoản đầu tư khác			75.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>
<b>- Dài hạn</b>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Các khoản đầu tư khác (cho XMCP vay)				
<b>Cộng</b>				

**D18- Hàng tồn kho**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>- Chi phí SX, KD dở dang</b>	353.360.870.410		223.427.854.704	
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội	41.173.387.191		41.068.033.610	
+ Dự án Bào Tàng	79.265.666.002		21.434.829.733	
+ BQL DA Khu công nghệ cao Hòa Lạc	82.344.681.712		73.990.625.846	
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	13.078.905.157		13.078.905.157	
+ Công trình 239/05 Bộ công an	11.283.217.200		11.283.217.200	
+ Công trình Trung tâm bồi dưỡng cán bộ ngành tài chính Thừa Thiên Huế			11.461.660.961	
+ Chi phí dở dang khu tái định cư Nam Trung Yên	25.377.435.507		25.377.435.507	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc (EPC)	13.047.569.250		13.047.569.250	
+ Nhà Club House - Sân golf Yên Thắng tại Ninh Bình	9.763.239.878		11.283.217.200	
+ Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	6.512.388.368		20.235.427.676	
+ Dự án Đường Láng Hòa Lạc	6.482.257.011		8.781.509.536	
+ Dự án nhà ga T2 Nội Bài	7.472.328.792		4.602.981.321	
+ Dự án N05	6.393.296.407		10.774.700.108	
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	51.166.497.937	2.529.809.244	30.998.367.445	2.529.809.244
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>353.360.870.410</b>	<b>2.529.809.244</b>	<b>297.418.480.550</b>	<b>2.529.809.244</b>

**D19- Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.242.885.078	74.242.885.078	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754
- Các dự án khác	7.890.265.605	7.890.265.605	8.333.383.042	8.333.383.042
<b>Cộng</b>	<b>125.991.560.168</b>	<b>125.991.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>	<b>126.314.677.605</b>

**D20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2015	Số phải nộp đến 30/09/2015	Số đã thực nộp đến 30/09/2015	30/09/2015
	<b>+ Phải nộp</b>			
- Thuế giá trị gia tăng	802.694.385	(29.082.992)	773.282.130	329.263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	732.608.266	4.906.938.991	5.218.388.075	421.159.172
<b>Cộng</b>	<b>1.535.302.651</b>	<b>4.877.855.999</b>	<b>5.991.670.205</b>	<b>421.488.435</b>
<b>+ Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.439.758.542	18.997.297.020	11.518.997.185	16.918.058.377
- Thuế giá trị gia tăng ODA	17.352.869.198	3.167.429.697		20.520.298.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.001.026			948.001.026
<b>Cộng</b>	<b>27.740.628.766</b>	<b>22.164.726.717</b>	<b>11.518.997.185</b>	<b>38.386.358.298</b>

<i>D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	01/01/2015	Tăng đến 30/09/2015	Giảm đến 30/09/2015	30/09/2015
- BIDV Hà Tây	84.582.858.236	30.289.908.355	84.582.858.236	30.289.908.355
- SGD 1 BIDV	86.083.471.582	51.793.295.377	86.083.471.582	51.793.295.377
- BIDV Cầu Giấy	75.340.146.961	27.060.879.036	102.401.025.997	-
- NH Quân Đội		14.923.258.095		14.923.258.095
- Vietinbank Hà Nội	13.472.445.000	284.219.415.527	120.196.378.200	177.495.482.327
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	1.062.629.560.570			1.062.629.560.570
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000			460.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	123.044.502.227	111.604.355.976	105.401.036.236	129.247.821.961
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	29.133.247.577	30.879.743.000	29.410.982.946	30.602.007.631
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	37.197.853.329	20.611.326.507	18.735.987.311	39.073.192.525
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	56.713.401.315	60.113.286.469	57.254.065.979	59.572.621.805
<b>Cộng</b>	<b>1.445.612.984.570</b>	<b>519.891.112.366</b>	<b>498.664.770.251</b>	<b>1.466.839.326.685</b>

<i>D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	01/01/2015	Tăng đến 30/09/2015	Giảm đến 30/09/2015	30/09/2015
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	72.833.118.300	3.044.866.324	29.974.973.177	45.903.011.447
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	148.791.410.750	6.918.311.098	18.953.550.594	136.756.171.254
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	56.713.400.461	1.638.579.651	58.351.980.112	-
<b>Cộng</b>	<b>278.337.929.511</b>	<b>11.601.757.073</b>	<b>107.280.503.883</b>	<b>182.659.182.701</b>

<i>D23- Phải trả người bán</i>	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>* Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh	553.741.083.726	553.741.083.726	614.654.902.355	614.654.902.355
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	259.850.140.994	259.850.140.994	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	155.801.267.619	155.801.267.619	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	218.990.400.565	218.990.400.565	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	607.521.935.314	607.521.935.314	597.525.866.738	597.525.866.738
<b>Cộng</b>	<b>1.795.904.828.218</b>	<b>1.795.904.828.218</b>	<b>1.855.216.378.573</b>	<b>1.855.216.378.573</b>

<b>* Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	24.163.197.216	24.163.197.216	75.027.232.164	75.027.232.164
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	31.697.794.288	31.697.794.288	100.865.133.249	100.865.133.249
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	20.393.781.912	20.393.781.912	60.077.615.356	60.077.615.356
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	17.429.821.261	17.429.821.261	238.656.373.697	238.656.373.697
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	13.485.182.285	13.485.182.285	61.318.805.342	61.318.805.342
- Công ty cổ phần xây dựng số 16			34.982.701.202	34.982.701.202
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	85.000.033.490	85.000.033.490	88.377.310.386	88.377.310.386
- Công ty cổ phần VIMECO	52.873.468.495	52.873.468.495	110.229.669.622	110.229.669.622
- Các bên liên quan khác	14.794.560.687	14.794.560.687	39.764.293.770	39.764.293.770
<b>Cộng</b>	<b>259.837.839.634</b>	<b>259.837.839.634</b>	<b>809.299.134.788</b>	<b>809.299.134.788</b>

<i>D24- Nợ xấu</i>	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP XD số 4	91.206.860.068		91.363.276.023	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	33.743.447.244	420.705.791	42.122.463.783	214.601.183
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	39.219.812.508		37.005.890.645	
Khác	125.466.461.711	5.678.926.609	131.065.710.236	9.739.913.894
<b>Cộng</b>	<b>198.429.721.469</b>	<b>6.099.632.400</b>	<b>210.194.064.664</b>	<b>9.954.515.077</b>

**- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu**

Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	290.482.781
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	642.454.614
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	2.072.106.332
Công ty CP XD số 45	542.749.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	773.659.500
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	18.450.000
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	635.506.800
Công ty Liên danh VIKOWA	172.228.500
<b>Cộng</b>	<b>5.147.638.027</b>

**Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ (theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC)**

Chỉ tiêu thay đổi	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Mã số trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/01/2015
Các khoản đầu tư ngắn hạn		116.970.655.528		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		-		80.900.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.136.986.193.046		3.339.977.573.376
Phải thu nội bộ - ngắn hạn		435.147.531.474		-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-		334.897.236.735
Phải thu ngắn hạn khác		243.596.627.885		251.926.197.822
Hàng tồn kho		223.427.854.704		297.418.480.550
Phải thu dài hạn nội bộ		119.781.143.413		-
Phải thu về cho vay dài hạn		-		2.396.528.046.012
Phải thu dài hạn khác		353.221.902.599		-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.305.303.451		126.314.677.605
Đầu tư dài hạn khác		2.322.754.630.600		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		324.229.630.600
Phải trả người bán ngắn hạn		1.028.942.952.174		1.855.216.378.573
Chi phí phải trả ngắn hạn		155.929.314.355		141.309.178.355
Phải trả nội bộ - ngắn hạn		826.273.426.399		-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-		47.530.061.177
Vay ngắn hạn		382.983.424.000		1.445.612.984.570
Chi phí phải trả dài hạn		-		14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		212.353.293.433		164.823.232.256
Vay dài hạn		1.340.967.490.081		278.337.929.511
Quỹ đầu tư và phát triển		295.752.292.131		359.317.561.144
Quỹ dự phòng tài chính		63.565.269.013		-
Phải trả nội bộ	317	826.273.426.399	316	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1.714.473.170.095</b>	<b>330</b>	<b>2.378.498.061.961</b>
Chi phí phải trả dài hạn		-	333	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	336	201.638.053.827
Phải trả dài hạn khác	333	-	337	660.119.995.472
Quỹ đầu tư phát triển	417	295.752.292.131	418	359.317.561.144
Quỹ dự phòng tài chính	418	63.565.269.013		-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	205.439.462.616	14.807.887.186	24.247.245.741	6.005.312.257	250.499.907.800
Mua trong kỳ	217.000.000	1.272.276.500	755.541.818	-	2.244.818.318
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.992.602.995	-	1.992.602.995
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.278.695)	(451.025.000)	(967.303.695)
Giảm khác	(201.861.045)	(661.380.381)	(1.476.324.300)	(625.153.006)	(2.964.718.732)
<b>Số dư cuối kỳ tại 30/09/2015</b>	<b>205.454.601.571</b>	<b>15.418.783.305</b>	<b>25.002.787.559</b>	<b>4.929.134.251</b>	<b>250.805.306.686</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	74.512.773.602	13.627.218.159	22.091.953.106	7.739.015.415	117.970.960.282
Khấu hao trong kỳ	9.058.373.111	363.128.578	1.380.082.020	24.379.233	10.825.962.942
Tăng khác	-	243.142.857	1.802.148.950	541.283.865	2.586.575.672
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(451.025.000)	(451.025.000)
Giảm khác	(201.861.045)	(618.685.836)	(1.802.148.952)	(570.590.408)	(3.193.286.241)
<b>Số dư cuối kỳ tại 30/09/2015</b>	<b>83.369.285.668</b>	<b>13.614.803.758</b>	<b>23.472.035.124</b>	<b>7.283.063.105</b>	<b>127.739.187.655</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/01/2015	130.926.689.014	1.180.669.027	2.155.292.635	(1.733.703.158)	132.528.947.518
Tại ngày 30/09/2015	122.085.315.903	1.803.979.547	1.530.752.435	(2.353.928.854)	123.066.119.031

D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ tại 30/09/2015</b>	<b>12.163.952.000</b>	<b>106.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.269.952.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015		73.361.112	-	73.361.112
Khấu hao trong kỳ		13.125.000		13.125.000
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ tại 30/09/2015</b>		<b>86.486.112</b>	<b>-</b>	<b>86.486.112</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày 01/01/2015	12.163.952.000	32.638.888	-	12.196.590.888
Tại ngày 30/09/2015	12.163.952.000	19.513.888	-	12.183.465.888

## D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2015	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	30/09/2015
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	739.900.815.787	-	-	(2.078.356.721)	737.822.459.066
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-		9.627.543.200
- Nhà	730.273.272.587			(2.078.356.721)	728.194.915.866
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	177.264.547.835	-	-	25.303.123.685	202.567.671.520
- Quyền sử dụng đất	3.030.481.951			288.826.296	3.319.308.247
- Nhà	174.234.065.884			25.014.297.389	199.248.363.273
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	562.636.267.952	-	-	-	535.254.787.546
- Quyền sử dụng đất	6.637.001.631				6.308.234.953
- Nhà	555.999.266.321				528.946.552.593

## D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/09/2015
- Chi phí trả trước về hoạt động thuê TSCĐ					-
- Công cụ dụng cụ	1.030.559.377	735.844.100	752.550.107		1.013.853.370
- Sửa chữa lớn	953.553.913		625.028.711		328.525.202
- Chi phí khác	2.400.000		1.200.000		1.200.000
<b>Cộng</b>	<b>1.986.513.290</b>	<b>735.844.100</b>	<b>1.378.778.818</b>	<b>-</b>	<b>1.343.578.572</b>



D30- Dữ liệu vào công ty theo danh sách kê

Danh tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015			Tổng		Giảm					Tại 30/09/2015				
	Nguyên giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm	Nguyên giá	Giá trị	Nguyên giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Nguyên giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển tổng hợp Vinacorex	110.915.000.000	-	-	110.915.000.000	-	-	-	-	-	-	110.915.000.000	11.091.500	-	-	110.915.000.000
2 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX - MEC	13.260.000.000	-	-	13.260.000.000	-	-	-	-	-	-	13.260.000.000	1.326.000	-	-	13.260.000.000
3 Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm VINAVICO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Công ty Tài chính Cổ phần Vinacorex - Vietel	330.000.000.000	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-	-	330.000.000.000	33.000.000	-	-	330.000.000.000
5 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	-	-	340.269.000.000	-	-	-	-	-	-	340.269.000.000	34.026.900	-	-	340.269.000.000
6 Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281	9.947.234.200	-	20.110.184.541	94.069.686.572	94.069.686.572	-	-	-	-	104.232.636.853	10.423.264	9.947.234.200	-	114.179.871.113
7 Công ty cổ phần Ông xã Phú Ninh	3.000.000.000	200.000.000	-	3.200.000.000	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	300.000	200.000.000	-	3.200.000.000
8 Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	66.559.995.000	-	-	66.559.995.000	-	-	-	-	-	-	66.559.995.000	6.656.000	-	-	66.559.995.000
9 Công ty Cổ phần VINACONEX 6	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	-	-	-	-	-	-	28.800.000.000	2.880.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112
10 Công ty cổ phần vận giao dịch bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11 Công ty cổ phần xây dựng số 11	25.500.000.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	2.550.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053
12 Công ty cổ phần xi măng Châu Phi	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	-	-	-	-	-	600.000.000.000	60.000.000	-	-	600.000.000.000
28 Công ty cổ phần Bao bì Vinacorex	-	-	-	-	5312.500.000	-	-	-	-	-	6.373.000.000	637.500	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000
13 Công ty cổ phần đầu tư BCTP Hà Nội-Bắc Giang	42.111.081.600	-	-	42.111.081.600	40.392.088.400	40.392.088.400	-	-	-	-	82.503.170.000	8.250.317	-	-	82.503.170.000
<b>Cộng</b>	<b>1.570.578.026.881</b>	<b>23.197.234.200</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.602.047.783.306</b>	<b>139.774.274.972</b>	<b>134.461.774.972</b>	-	-	-	-	<b>1.711.414.801.853</b>	<b>171.141.400</b>	<b>27.834.734.260</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.741.822.858.278</b>

D31- Chỉ tiêu đầu tư chi hạn khác (t) (t) của Tổng Công ty (<20%)

Danh tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015			Tổng		Giảm					Tại 30/09/2015				
	Nguyên giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm	Nguyên giá	Giá trị	Nguyên giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Nguyên giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Công ty CP EPTT Miền Bắc 3	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	250.000	-	-	2.500.000.000
3 Công ty CP Đầu tư & TMại Vinacorex	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000	10.000	-	-	100.000.000
4 Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	-	350.000.000	35.000	-	-	350.000.000
5 Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000	4.000.000	-	-	40.000.000.000
6 Công ty CP EVN Quốc Tế	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000	-	-	-	-	-	-	24.000.000.000	2.400.000	-	-	24.000.000.000
7 Công ty CP Thương mại Quảng Ninh	52.761.753.930	-	-	52.761.753.930	-	-	-	-	-	-	52.761.753.930	5.276.175	-	-	52.761.753.930
8 Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-	-	-	-	-	12.500.000.000	1.250.000	-	-	12.500.000.000
9 Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam	61.200.000.000	-	-	61.200.000.000	-	-	-	29.520.000.000	-	29.520.000.000	31.680.000.000	3.168.000	-	-	31.680.000.000
10 Công ty CP Vinacorex Xuân Minh Đà Nẵng	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-	-	-	-	-	9.500.000.000	950.000	-	-	9.500.000.000
11 Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300.000.000	62.205.882	-	362.205.882	-	-	-	-	-	-	300.000.000	30.000	62.205.882	-	362.205.882
12 Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-	-	-	-	-	3.450.000.000	345.000	-	-	3.450.000.000
13 Công ty cổ phần phát triển đô thị Vinacorex Viettel	92.500.000.000	-	-	92.500.000.000	-	-	-	92.500.000.000	-	92.500.000.000	-	-	-	-	92.500.000.000
14 Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-	-	-	-	6.498.369.125	6.498.369.125	-	-	-	-	6.000.000.000	293.500.000	202.869.125	-	6.498.369.125
15 Công ty TNHH VINA SAHWA	25.005.670.788	-	-	25.005.670.788	-	-	-	-	-	-	25.005.670.788	2.500.567	-	-	25.005.670.788
<b>Cộng</b>	<b>324.147.424.718</b>	<b>62.205.882</b>	-	<b>324.229.630.600</b>	<b>6.498.369.125</b>	<b>6.498.369.125</b>	<b>122.020.000.000</b>	-	-	<b>122.020.000.000</b>	<b>208.147.424.718</b>	<b>20.214.742</b>	<b>357.705.882</b>	<b>102.869.125</b>	<b>208.707.999.725</b>

STT	Đơn vị liên quan	Tại 01/01/2015				Tổng		Gộp				Tại 30/09/2015					
		Mệnh giá	Thông tin	Tổng theo BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thông tin	Tổng theo BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thông tin	Tổng theo BB xác định giá trị DN	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.629.128.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	61.481.140.000	24.306.063.582	9.772.416.227	95.559.621.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	40.800.000.000	26.010.000.000	5.513.619.331	72.323.619.331	-	-	40.800.000.000	4.080.000	26.010.000.000	5.513.619.331	72.323.619.331	-	-	-	-	-
4	Công ty Xây dựng số 4	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	25.500.000.000	4.237.500.000	3.289.214.843	33.026.714.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	28.800.000.000	7.846.094.118	352.936.899	36.999.031.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	65.198.250.000	18.393.900.000	479.959.967	84.072.109.967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Vinhomes Đà Nẵng	7.650.000.000	663.000.000	-	8.313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	30.600.000.000	2.422.500.000	1.315.662.683	34.338.162.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	1.473.883.950	533.086.889	14.402.806.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Xây dựng VINACONEX 25	30.600.000.000	3.519.000.000	990.154.062	35.109.154.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	-	(230.000)	10.199.770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(230.000)	10.199.770.000
14	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện tử Viễn thông 2	317.000.007.633	-	-	317.000.007.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Công ty CP VIMESCO	51.409.000.000	15.559.000.000	7.774.411.830	74.742.411.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46.524.720.000	3.347.000.000	1.717.370.505	51.589.090.505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	816.000.000	373.399.132	6.799.399.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyển Thăng	6.160.000.000	-	-	6.160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3.750.000.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020.541.550	4.770.541.550
20	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước ngọt - VIWACO	40.800.000.000	2.040.000.000	40.769.436	42.880.769.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7.650.000.000	-	790.856.790	8.440.856.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển dự án VINACONEX - ITC	192.800.000.000	-	-	192.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Đầu tư và Đô thị VINACONEX (VN) (Hàng đầu tư)	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Công ty Cổ phần nước sạch Vinacommex	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Công ty Cổ phần Vinhomes Duang Quat	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Công ty Cổ phần vật tư ngành nước	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Văn hóa Vinhomes	65.071.820.000	(42.405.309.100)	-	22.666.520.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.405.309.100)	22.666.520.900
29	Công ty Cổ phần Đào tạo Vinhomes	6.375.000.000	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000	-	-	6.375.000.000	637.500	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000	-	-	-	-	-
30	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51.000.000.000	2.511.750.000	1.724.387.563	55.236.137.563	-	-	51.000.000.000	637.500	2.511.750.000	1.724.387.563	55.236.137.563	-	-	-	-	-
31	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	1.275.000.000.000	-	149.940.000.000	1.424.940.000.000	-	-	1.275.000.000.000	-	149.940.000.000	-	1.424.940.000.000	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.621.719.783.279</b>	<b>88.114.784.550</b>	<b>41.027.166.913</b>	<b>1.750.861.734.742</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.450.000.000</b>	<b>4.817.500</b>	<b>27.609.190.000</b>	<b>7.238.006.894</b>	<b>134.297.196.894</b>	<b>1.522.769.783.279</b>	<b>152.326.978</b>	<b>60.695.534.550</b>	<b>33.639.220.019</b>	<b>1.616.364.537.848</b>

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2015

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Lợi nhuận trước thuế 9 tháng 2015	VCSH công ty con tại 30/09/2015 (Mã 410 - BCDKT)	Vốn góp của Cty Mẹ tại 30/9/2015	Số dư dự phòng đầu tư tài chính tại 01/01/2015	Số phát sinh quý 1/2015		Số phát sinh quý 2/2015		Số phát sinh quý 3/2015		Số phát sinh 9 tháng 2015		Số dư dự phòng đầu tư tài chính tại 30/9/2015
						Trích lập	Hoàn nhập	Trích lập	Hoàn nhập	Trích lập	Hoàn nhập	Trích lập	Hoàn nhập	
<b>A. Công ty con</b>		<b>Tổng cộng</b>		172.563.496.799	174.827.856.510	4.018.068.097	287.442.731	11.501.113.988	19.041.713.445	12.299.193.237	17.881.4415	18.310.374.812	609.107.101	
1	Công ty XD số 4	78.981.332		3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000
2	Công ty CP XD & XNK Quyết Thắng	(1.280.449.451)	(35.764.493.336)	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.160.000.000
3	Công ty CP Vinacomin 27	(109.562.141)	12.381.041.237	10.199.770.000	10.199.770.000	-	-	-	-	7.097.476.839	-	7.097.476.839	-	3.102.293.161
4	Công ty CP bảo trì Vinacomin	10.625.496.687		5.312.500.000	5.312.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.312.500.000
5	Công ty CP Vinacomin Đà Nẵng	301.482.657	(25.266.005.978)	8.313.000.000	8.313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.313.000.000
6	Công ty cổ phần vận tải Vinacomin	(596.543.239)		22.666.520.900	22.666.520.900	-	-	-	-	-	-	-	-	22.666.520.900
7	Công ty XD số 5	(50.033.533.180)	18.740.789.685	33.026.714.843	12.588.732.519	2.466.696.798	-	9.169.205.660	-	1.680.955.308	-	13.316.857.766	-	26.005.590.285
8	Công ty CP Vinacomin SG	(6.281.453.652)	61.889.747.493	50.280.925.594	9.401.353.550	2.141.371.299	-	2.220.078.700	-	189.764.581	-	4.551.214.580	-	13.952.568.130
9	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Vinacomin (I)	(743.991.186)	302.903.165.244	192.800.000.000	44.197.621.729	-	-	-	-	386.638.420	-	386.638.420	-	44.584.260.149
III	Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinacomin	1.192.326.939	194.405.815.510	110.000.000.000	3.703.312.888	-	287.442.731	-	266.386.951	-	72.681.736	-	626.511.418	3.076.801.470
11	Công ty cổ phần xây dựng số 15	-		6.498.369.125	55.236.137.563	-	-	-	-	48.737.768.438	-	48.737.768.438	-	6.498.369.125
12	Công ty CP Siêu thị và XNK Thương mại VN	-		8.440.856.790	3.530.892.962	-	-	-	-	-	-	-	-	3.530.892.962
13	Công ty CP xây dựng số 16	(7.919.718)	4.798.045.897	8.565.440.415	5.971.539.316	-	-	-	-	37.560.456	41.834.928	41.834.928	37.560.456	5.975.813.788
14	Công ty CP tư vấn xây dựng Vinacomin	(576.066.936)		6.799.399.132	3.946.475.083	-	-	111.829.148	-	-	-	309.685.440	111.829.148	3.548.618.791
<b>B. Công ty liên doanh, liên kết</b>				1431.274.465.389	671.726.462.782	18.815.474.317	10.666.866.529	30.190.470.579	7.275.336.621	7.045.145.776	111.277.810	112.486.376.643	19.857.375.465	201.912.052.194
1	Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	(129.019.636.585)	276.713.895.613	340.269.000.000	126.856.366.702	10.545.867.199	-	29.533.815.088	-	34.976.003.205	-	75.055.685.492	-	201.912.052.194
2	Công ty TNHH VINA SANWA	12.304.440.588	208.074.868.011	25.005.670.788	7.782.652.387	118.952.997	-	-	567.679.016	-	1.142.272.518	118.952.997	1.709.951.534	6.191.653.850
3	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phô	(77.601.445.436)	307.263.604.712	600.000.000.000	493.574.737.460	-	10.666.666.529	-	6.710.657.605	33.426.982.387	-	33.426.982.387	17.377.324.134	511.622.395.713
4	Công ty CP Xi măng Yên Bình	(5.346.199.410)		66.559.995.000	44.514.705.733	170.654.121	-	656.655.482	-	3.051.466.134	-	3.878.775.737	-	48.393.481.470
<b>C. Công ty khác</b>				105.395.665.084	50.998.125.845	537.068.275	-	3.591.570.964	480.714.614	7.623.077.742	-	11.725.366.356	480.714.614	12.410.190.034
1	Công ty cổ phần Vinacomin Xuân Mai Đà Nẵng	(9.517.273.143)		9.500.000.000	7.776.456.005	-	-	1.261.341.739	-	462.202.256	-	1.723.543.995	-	9.500.000.000
2	Công ty cổ phần Xây dựng số 11	(865.315.306)		40.833.913.053	38.028.913.053	-	-	-	-	-	-	-	-	38.028.913.053
3	Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	(500.153.152.267)	3.618.129.066.210	52.761.733.930	5.192.960.887	537.068.275	-	-	480.714.614	7.160.875.486	-	7.697.943.761	480.714.614	12.410.190.034
4	Công ty CP ĐIPT Điện Miền Bắc 3			2.500.000.000				2.330.238.225				2.330.238.225		2.330.238.225
<b>Tổng cộng</b>				1.609.949.826.870	920.552.648.737	15.488.610.689	10.956.309.260	45.283.164.042	58.800.787.080	91.476.712.705	8.822.119.531	142.649.837.454	70.576.772.715	596.416.159.500

